

ACTUAL STATUS OF OPERATION OF COSMETIC SPA CLINICS IN HO CHI MINH CITY

Nguyen Ngoc Nhon^{1*}, Pham Xuan Da²

¹Cosmetic clinic (Sai Gon Seoul cosmetic Hospital Company) - 279-281, Nhat Tao, Ward 8, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam

²University of Medicine and Pharmacy - Hanoi National University - 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi City, Vietnam

Received: 30/09/2023

Revised: 31/10/2023; Accepted: 01/12/2023

ABSTRACT

Objectives: Describe the current status of operations of cosmetic spa facilities not licensed by the health sector in Ho Chi Minh City in 2023 and research some affecting factors.

Materials and Methods: A Cross-sectional descriptive study with a control group on 20 cosmetic spa facilities with 102 employees who was not licensed by the health sector but have business registration according to the provisions of law in Ho Chi Minh City on the current status of operations in 2023 and randomly divided into two groups.

Results: The average number of employees per spa facility is 5.5 ± 1.53 . The majority of employees are between the ages of 20 and 40, accounting for 78.4%. Females account for more than males. 44.1% of employees had college or secondary education. The rate of employees who fully know and practice the routine hand washing process in Group I is lower than in Group II, group I is 11.8% and group II is 27.5%. The rate of employees who fully know about skin anatomy, skin care procedures and practices in Group II is higher than Group I. Group I has 7 (13.7%) employees who know about skin care procedures, 6 (11.7%) employees who practice good skin care. Group II has 23 (45.1%) employees who fully know about professional skin care procedures and 21 (41.2%) employees who practice good skin care ($p < 0.05$). There is a relationship between age group, education level and level of skin care knowledge.

Conclusion: Most cosmetic spa facilities are on a small scale. The rate of knowledge, professional practice, degrees, and qualifications of employees at cosmetic spa facilities is low.

Keywords: Cosmetic spa, current situation, Ho Chi Minh City.

*Corresponding author

Email address: huonglien003784@gmail.com

Phone number: (+84) 349 591 265

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i1.892>

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SPA THẨM MỸ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Nhon^{1*}, Phạm Xuân Đà²

¹Phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ (Công ty TNHH Bệnh viện Thẩm mỹ Sài Gòn Seoul) - 279-281, Nhật Tảo, phường 8, quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Đại học Y Dược - Đại học Quốc gia Hà Nội - 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, TP Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 30 tháng 09 năm 2023

Chỉnh sửa ngày: 31 tháng 10 năm 2023; Ngày duyệt đăng: 01 tháng 12 năm 2023

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng hoạt động của các cơ sở spa thẩm mỹ trên địa bàn TP Hồ Chí Minh năm 2023 và tìm hiểu một số yếu tố liên quan.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có nhóm chứng trên 20 cơ sở spa thẩm mỹ với 102 nhân viên không do ngành y tế cấp phép mà có giấy đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật tại TP Hồ Chí Minh về thực trạng hoạt động năm 2023, phân chia ngẫu nhiên thành hai nhóm.

Kết quả: Trung bình số nhân viên mỗi cơ sở spa là $5,5 \pm 1,53$. Đa số nhân viên trong độ tuổi từ 20 – 40 tuổi chiếm 78,4%. Nữ chiếm tỷ lệ nhiều hơn nam. Có 44,1% nhân viên có trình độ học vấn cao đẳng, trung cấp. Tỷ lệ nhân viên biết đầy đủ và thực hành quy trình rửa tay thường quy ở nhóm I thấp hơn nhóm II, nhóm I là 11,8% và nhóm II là 27,5%. Tỷ lệ nhân viên biết đầy đủ về giải phẫu da, quy trình và thực hành chăm sóc da ở nhóm II cao hơn nhóm I. Nhóm I có 7 (13,7%) nhân viên biết đầy đủ về quy trình chăm sóc da, 6 (11,7%) nhân viên thực hành tốt chăm sóc da. Nhóm II có 23 (45,1%) nhân viên biết đầy đủ về quy trình chuyên môn chăm sóc da và 21 (41,2%) nhân viên thực hành tốt chăm sóc da ($p < 0,05$). Có mối liên quan giữa nhóm tuổi, trình độ học vấn và mức độ kiến thức chăm sóc da.

Kết luận: Đa số cơ sở spa thẩm mỹ đều ở quy mô nhỏ. Tỷ lệ kiến thức, thực hành chuyên môn, bằng cấp, trình độ của nhân viên tại các cơ sở spa thẩm mỹ thấp.

Từ khóa: Spa thẩm mỹ, thực trạng, TP Hồ Chí Minh.

*Tác giả liên hệ

Email: huonglien003784@gmail.com

Điện thoại: (+84) 349 591 265

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i1.892>



1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Spa thẩm mỹ là một loại hình kinh doanh về chăm sóc sắc đẹp, phục hồi sức khỏe và thẩm mỹ không xâm lấn. Các cơ sở spa thẩm mỹ hoạt động chỉ cần giấy phép đăng ký kinh doanh dịch vụ spa, phun xăm thẩm mỹ mà không cần giấy phép của ngành Y tế. Cùng với sự phát triển của kinh tế, nhu cầu làm đẹp, phục hồi tái tạo sức khỏe, thẩm mỹ của con người ngày càng tăng lên [1].

Thông qua các hoạt động quảng cáo về chi phí dịch vụ thấp, thời gian chờ đợi ngắn và hiệu quả cao, các spa thẩm mỹ đã phát triển về số lượng nhiều hơn gấp nhiều lần so với các thẩm mỹ viện hoặc phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ do bác sĩ thực hiện [2], [3]. Nghiên cứu của Valiga (2022) cho thấy số lượng các cơ sở spa thẩm mỹ không do bác sĩ, nhân viên y tế thực hiện tăng lên gấp nhiều lần so với các cơ sở thẩm mỹ do bác sĩ hoặc nhân viên y tế thực hiện ở 73% các thành phố lớn của Hoa Kỳ [4]. Những cơ sở này đăng kí hoạt động kinh doanh, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị... mà không phải xin giấy phép hoạt động của Sở Y tế và người chịu trách nhiệm phải có chứng chỉ đào tạo nghề thẩm mỹ [5]. Theo báo cáo thống kê năm 2022, TP Hồ Chí Minh có 20 bệnh viện thẩm mỹ, 28 bệnh viện Đa khoa có khoa thẩm mỹ, 5 phòng khám đa khoa có chuyên khoa thẩm mỹ, 226 phòng khám chuyên khoa thẩm mỹ, 46 cơ sở thẩm mỹ xăm phun, thêu và nhiều cơ sở chăm sóc da [6]. Việc quản lý các cơ sở spa thẩm mỹ cả về số lượng và chất lượng là một vấn đề cần được quan tâm để hạn chế các biến chứng, tai biến xảy ra. Thực tế khi Sở Y tế kiểm tra thì nhiều cơ sở dù chỉ đăng ký kinh doanh chăm sóc da, phun xăm chỉ dùng thuốc tê dạng bôi nhưng lại làm các dịch vụ kỹ thuật xâm lấn như cắt mí, nâng mũi, tiêm filler, tiêm botox... sẽ làm tăng nguy cơ biến chứng, tác dụng phụ ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Trong bối cảnh đó, chúng tôi tìm hiểu về “**Thực trạng hoạt động của các cơ sở spa thẩm mỹ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**” với mục tiêu: *Mô tả thực trạng hoạt động của các cơ sở spa thẩm mỹ trên địa bàn TP Hồ Chí Minh và tìm hiểu một số yếu tố liên quan.*

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Gồm 20 cơ sở spa thẩm mỹ không do ngành y tế cấp phép trên địa bàn TP Hồ Chí Minh, có đăng ký giấy

phép kinh doanh theo qui định của pháp luật hiện hành và 102 nhân viên làm việc tại cơ sở đó năm 2023.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Các cơ sở spa thẩm mỹ có giấy phép đăng kí kinh doanh và không có giấy phép do ngành y tế cấp, có hoặc không có nhân viên y tế làm việc chính thức và đăng ký danh mục kỹ thuật chăm sóc da.

Tiêu chuẩn loại trừ: Cơ sở spa thẩm mỹ không tham gia nghiên cứu đầy đủ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có nhóm chứng về thực trạng hoạt động của 20 cơ sở spa thẩm mỹ với 102 nhân viên không do ngành y tế cấp phép mà có giấy đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật tại TP Hồ Chí Minh và tìm hiểu một số yếu tố liên quan. Nhóm I gồm 10 cơ sở với 51 nhân viên, không có nhân viên y tế nào làm việc chính thức. Nhóm chứng là nhóm II gồm 10 cơ sở với 51 nhân viên, có nhân viên y tế làm việc chính thức.

Phương pháp chọn mẫu:

- Lập khung mẫu 1 là danh sách các cơ sở spa thẩm mỹ có giấy phép đăng kí kinh doanh, không có giấy phép do ngành y tế cấp tại TP Hồ Chí Minh năm 2023.

- Lập khung mẫu 2 là danh sách các cơ sở trong khung mẫu 1 mà không có nhân viên y tế nào làm việc chính thức, chọn ngẫu nhiên 10 cơ sở trong danh sách đó và 51 nhân viên.

- Lập khung mẫu 3 là danh sách các cơ sở trong khung mẫu 1 mà có nhân viên y tế làm việc chính thức, chọn ngẫu nhiên 10 cơ sở trong danh sách đó và 51 nhân viên.

- Tiến hành phỏng vấn theo phiếu điều tra, phỏng vấn sâu 20 cơ sở spa thẩm mỹ và 102 nhân viên đã chọn để mô tả thực trạng hoạt động, kiến thức, thực hành về quy trình rửa tay thường quy và chăm sóc da.

Các biến số và chỉ số nghiên cứu:

- Tuổi: Chia làm 3 nhóm là dưới 20 tuổi, 20 – 40 tuổi và trên 40 tuổi.

- Giới tính: Nam/nữ

- Trình độ học vấn: Chia các nhóm là Đại học/Sau Đại học, cao đẳng/trung cấp, THPT và THCS.

- Quy trình rửa tay thường quy do Bộ Y tế ban hành và chăm sóc da: Tỷ lệ % nhân viên biết quy trình,

phân làm 3 nhóm là biết đầy đủ, không biết đầy đủ và không biết.

- Hiểu biết về giải phẫu da: Tỷ lệ % nhân viên biết về giải phẫu da, phân làm 3 nhóm là biết đầy đủ, không biết đầy đủ và không biết.

Đánh giá thực hành kỹ thuật rửa tay thường quy do Bộ Y tế ban hành và chăm sóc da mặt theo thang điểm: Tốt (≥ 8 điểm), trung bình ($5 < 8$ điểm), kém (< 5 điểm)

Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu thu thập được nhập và xử lý trên phần mềm thống kê y sinh học SPSS 20.0.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả khảo sát, điều tra tại 20 cơ sở spa thẩm mỹ trên địa bàn TP Hồ Chí Minh không do ngành Y tế cấp phép cho thấy số lượng nhân lực trung bình $5,5 \pm 1,53$ người.

Bảng 1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo nhóm tuổi và giới

Đặc điểm		Nhóm nghiên cứu			χ^2, p
		Nhóm I	Nhóm II	Tổng	
Tuổi	< 20	2 (3,9%)	0	2 (2%)	1,84 p = 0,50
	20 - 40	40 (78,4%)	40 (78,4%)	80 (78,4%)	
	> 40	9 (17,6%)	11 (21,6%)	20 (19,6%)	
Trung bình tuổi		$32,4 \pm 9,1$	$34,5 \pm 8,5$	$33,4 \pm 8,8$	
Giới	Nữ	40 (78,4)	43 (84,3)	83 (81,4%)	0,58 p = 0,44
	Nam	11 (21,6%)	8 (15,7%)	19 (18,6%)	

Đa số cơ sở spa thẩm mỹ đều ở qui mô nhỏ với số lượng nhân viên chỉ từ 3-9 người. Tuổi trung bình của 102 nhân viên là $33,4 \pm 8,8$. Đa số nhân viên ở trong nhóm từ 20 – 40 tuổi. Nữ chiếm tỷ lệ nhiều hơn nam với

81,4%, trong đó nhóm I có 40 nữ chiếm 78,4% và nhóm II có 43 nữ chiếm 84,3%. Sự khác nhau về tuổi, giới giữa hai nhóm chưa có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$.

Bảng 2. Trình độ học vấn của nhân viên

Đặc điểm		Nhóm I	Nhóm II	p
Trình độ học vấn của nhân viên	Đại học/Sau Đại học	4 (7,8%)	12 (23,5%)	0,00
	Cao đẳng/Trung cấp	16 (31,4%)	29 (56,9%)	
	THPT	23 (45,1%)	10 (19,6%)	
	THCS	8 (15,7%)	0	

Đa số nhân viên có trình độ học vấn cao đẳng, trung cấp với 44,1%; nhóm I có 16 người chiếm 31,4% và nhóm II có 29 người chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 56,9%. Nhóm

I, nhân viên có trình độ THPT chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 45,1%. Sự khác biệt này giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.



Bảng 3. Kiến thức, thực hành quy trình rửa tay thường quy do Bộ Y tế ban hành

Đặc điểm		Nhóm I	Nhóm II	p
Quy trình rửa tay thường quy	Biết đầy đủ	6 (11,8%)	14 (27,5%)	0,00
	Không đầy đủ	15 (29,4%)	27 (52,9%)	
	Không biết	30 (58,8%)	10 (19,6%)	
Thực hành kỹ thuật rửa tay thường quy	Tốt	6 (11,8%)	11 (21,6%)	0,00
	Trung bình	13 (25,5%)	30 (58,8%)	
	Kém	32 (62,7%)	10 (19,6%)	

Nhóm II có tỷ lệ nhân viên biết đầy đủ về quy trình và thực hành kỹ thuật rửa tay thường quy đạt điểm tốt cao hơn so với nhóm I. Tỷ lệ nhân viên biết đầy đủ về quy trình này ở nhóm I là 11,8% và nhóm II là 27,5%. Tỷ lệ

nhân viên thực hành rửa tay thường quy đạt điểm tốt ở nhóm I là 11,8% và nhóm II là 21,6%. Sự khác biệt này giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

Bảng 4. Kiến thức, thực hành chăm sóc da của nhân viên

Đặc điểm		Nhóm I	Nhóm II	p
Quy trình chuyên môn chăm sóc da	Biết đầy đủ	7 (13,7%)	23 (45,1%)	0,00
	Không đầy đủ	27 (53%)	24 (47,1%)	
	Không biết	17 (33,3%)	4 (7,8%)	
Hiểu biết về giải phẫu da	Đầy đủ	11 (21,5%)	35 (68,7%)	0,00
	Không đầy đủ	26 (51%)	12 (23,5%)	
	Không biết	14 (27,5%)	4 (7,8%)	
Thực hành kỹ thuật chăm sóc da mặt	Tốt	6 (11,7%)	21 (41,2%)	0,00
	Trung bình	26 (51%)	26 (51%)	
	Kém	19 (37,3%)	4 (7,8%)	

Nhóm II có tỷ lệ nhân viên biết đầy đủ về giải phẫu da, quy trình và thực hành chăm sóc da cao hơn so với nhóm I. Nhân viên biết đầy đủ quy trình chăm sóc da của nhóm I là 7 (13,7%) người và nhóm II là 23 (45,1%)

người. Đa số nhân viên thực hành chăm sóc da ở mức điểm trung bình. Nhóm I có 6 nhân viên thực hành tốt với 11,7% và nhóm II có 21 nhân viên chiếm 41,2%. Sự khác biệt này giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5. Mối liên quan giữa tuổi, giới, trình độ học vấn và kiến thức quy trình rửa tay thường quy do Bộ Y tế ban hành

Yếu tố liên quan		Mức độ kiến thức rửa tay thường quy				OR (95% CI), p
		Biết đầy đủ		Không biết đầy đủ/ Không biết		
		SL	%	SL	%	
Tuổi	≤ 40	10	12,2	72	87,8	0,13 p= 0,001
	> 40	10	50	10	50	
Giới	Nữ	15	18,1	68	81,9	0,62 p=0,52
	Nam	5	26,3	14	73,7	
Trình độ học vấn	≥ Trung cấp	20	32,8	41	67,2	0 p= 0,00
	≤ THPT	0	0	41	100	

Có mối liên quan giữa nhóm tuổi, trình độ học vấn và mức độ kiến thức về quy trình rửa tay thường quy. Tỷ lệ nhân viên trên 40 tuổi biết đầy đủ về quy trình rửa tay cao hơn so với nhóm dưới 40 tuổi, nhóm trên 40

tuổi là 50% và nhóm dưới 40 tuổi là 12,2%. Nhân viên có trình độ từ trung cấp trở lên biết đầy đủ về quy trình này chiếm 32,8%. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$.

Bảng 6. Mối liên quan giữa tuổi, giới, trình độ học vấn và kiến thức quy trình chuyên môn chăm sóc da của nhân viên

Yếu tố liên quan		Mức độ kiến thức chăm sóc da				OR (95% CI), p
		Biết đầy đủ		Không biết đầy đủ/ Không biết		
		SL	%	SL	%	
Tuổi	≤ 40	19	23,2	63	76,8	0,247 p= 0,005
	> 40	11	55	9	45	
Giới	Nữ	24	28,9	59	71,1	0,053 p=0,3
	Nam	6	31,6	13	68,4	
Trình độ học vấn	≥ Trung cấp	29	47,5	32	52,5	36,25 p=0,00
	≤ THPT	1	2,4	72	70,6	

Tỷ lệ hiểu biết kiến thức về quy trình chăm sóc da giữa nam và nữ có sự khác nhau nhưng sự khác nhau chưa có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Có mối liên quan giữa tuổi, trình độ học vấn và mức độ kiến thức về quy trình chăm sóc da. Nhân viên có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên có tỷ lệ biết đầy đủ kiến thức về quy trình chăm sóc da là 47,5% và trình độ từ THPT trở xuống là 2,4%. Nhân viên trong độ tuổi ≤ 40 tuổi có tỷ lệ biết đầy đủ về quy trình chăm sóc da là 23,2% và trên 40 tuổi là 55%. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

4. BÀN LUẬN

Đa số cơ sở spa thẩm mỹ đều ở qui mô nhỏ với số lượng nhân viên chỉ từ 3-9 người. Nhiều cơ sở hoạt động có tính gia đình, gồm 03 người là những người trong gia đình hoặc họ hàng. Chủ yếu nhân viên ở độ tuổi từ 20 – 40 tuổi chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 78,4% và nữ chiếm tỷ lệ nhiều hơn nam. Có thể lý giải là do nữ thường thích làm đẹp, khéo tay và chăm sóc da nhiều hơn nam. Nhóm II không có nhân viên nào trình độ THCS nhưng nhóm I có 8 nhân viên chiếm 15,7% và chủ yếu những

nhân viên này đều là họ hàng với quản lý hoặc chủ cơ sở. Kết quả nghiên cứu cho thấy các cơ sở có nhân viên y tế làm việc ở đó thì tiêu chuẩn lựa chọn nhân viên cao hơn so với nhóm cơ sở không có nhân viên y tế làm việc chính thức.

Kiến thức và thực hành về quy trình rửa tay thường quy do Bộ Y tế ban hành, chăm sóc da của các nhân viên trong nhóm II tốt hơn so với nhóm I. Điều này có thể lý giải là do nhận thức, trình độ học vấn của nhóm II cao hơn nhóm I nên sự tiếp nhận kiến thức và thực hành của họ tốt hơn. Hơn nữa nhóm II có nhân viên y tế làm việc tại cơ sở nên việc đào tạo cho các nhân viên khác sẽ dễ dàng hơn so với nhóm I. Người quản lý tại các cơ sở ở nhóm II đa số là nhân viên y tế nên họ muốn hướng cơ sở phát triển theo chất lượng y tế, luôn luôn yêu cầu nhân viên phải có kiến thức và thực hành tốt để đem đến hiệu quả chăm sóc da tốt cho khách hàng, bệnh nhân và tăng sự hài lòng của họ đối với cơ sở. Từ đó sẽ đảm bảo được sự an toàn, giảm thiểu được các biến chứng, tai biến xảy ra và hạn chế sự vi phạm quy định của pháp luật và quy định của Bộ Y tế.

Một tỷ lệ không nhỏ các cơ sở spa thẩm mỹ đang hoạt động vượt quá khả năng cho phép, một số cơ sở sử dụng thuốc tê dạng tiêm và cung cấp các dịch vụ làm đẹp trái phép. Bộ Y tế, Sở Y tế và UBND quận (huyện) cần có các giải pháp quản lý chặt chẽ hơn nữa, kịp thời phát hiện và ngăn chặn người hành nghề và các cơ sở hành nghề thẩm mỹ trái quy định pháp luật trên địa bàn. Qua thanh kiểm tra các cơ sở dịch vụ chăm sóc sắc đẹp của Sở Y tế TP Hồ Chí Minh đã phát hiện và xử lý nghiêm một số cơ sở sử dụng thuốc tê dạng tiêm và quảng cáo, cung cấp các dịch vụ làm đẹp trái phép [6].

Ở Việt Nam đã có các nghiên cứu về thẩm mỹ nhưng chủ yếu là phẫu thuật thẩm mỹ như nghiên cứu của Đỗ Quang Hùng (2011) về nâng to ngực an toàn bằng túi gel trên 191 bệnh nhân tạo bệnh viện Chợ Rẫy. Kết quả của tác giả cho thấy mức độ hài lòng của bệnh nhân cao chiếm tỷ lệ 95,81% [8]. Chúng tôi chưa tìm thấy nghiên cứu nào về thực trạng của các cơ sở spa thẩm mỹ.

5. KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ

Qua cuộc khảo sát điều tra 20 spa thẩm mỹ không do ngành Y tế cấp phép trên địa bàn TP Hồ Chí Minh chúng tôi nhận thấy:

Nhân lực nhỏ (từ 3-9 người/cơ sở), độ tuổi từ 20 – 40

tuổi chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 78,4%, trình độ học vấn chủ yếu là cao đẳng, trung cấp với 44,1%. Kết quả cho thấy kiến thức và thực hành về chăm sóc da của nhân viên tại các cơ sở spa thẩm mỹ ở nhóm I chưa tốt. Điều đó sẽ ảnh hưởng lớn đến người dân, có thể làm tăng nguy cơ biến chứng, tai biến nếu không phát hiện và xử lý kịp thời. Chính vì thế cần có các nghiên cứu tiến hành trên cỡ mẫu đủ lớn, diện rộng và sâu hơn nữa. Từ đó có thể đưa ra một số chiến lược, chính sách quản lý các cơ sở spa thẩm mỹ và một số biện pháp can thiệp nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, hạn chế các biến chứng, tai biến ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Duy Tính, Phạm Thu Ngân, Giám đốc Sở Y tế TP Hồ Chí Minh nói 3 thách thức trong quản lý thẩm mỹ, <https://thanhnien.vn/>, 2023.
- [2] Choudhry S, Kim NA, Gillum J et al., State medical board regulation of minimally invasive cosmetic procedures; *J Am Acad Dermatol*, 2012 Jan, 66(1): p. 86-91.
- [3] Gibson J, C Greif, RI Nijhawan, Evaluating Public Perceptions of Cosmetic Procedures in the Medical Spa and Physician's Office Settings: A Large-scale Survey. *Dermatol Surg*, 2023, 49(7): p. 693-696.
- [4] Valiga A, Albornoz CA, Chitsazzadeh V et al., Medical spa facilities and nonphysician operators in aesthetics; *Clin Dermatol*, 2022, 40(3): p. 239-243.
- [5] Trường Cao đẳng Công nghệ Y dược Việt Nam, Kinh doanh dịch vụ thẩm mỹ nhất định phải biết 6 văn bản luật sau, 2021; Available from: <https://s.net.vn/eoTe>.
- [6] Đan Như, Sở Y tế Thành phố thông tin rõ về từng nhóm các cơ sở “dịch vụ làm đẹp”, 2022; Available from: <https://s.net.vn/9VnH>.
- [7] Nguyễn Duy Tính, Sở Y tế TP HCM thông tin vụ tử vong vì thẩm mỹ nâng ngực ở khách sạn, 2023; Available from: <https://s.net.vn/9TKG>.
- [8] Đỗ Quang Hùng, Nâng to ngực an toàn bằng túi gel đặt dưới cơ qua đường quàng vú, *Tạp chí Y học TP Hồ Chí Minh*, 15(4), 2011, p. 173-178.